TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ - PT.
Ngày 14 tháng 10 năm 2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền.
Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Việt;
Ông Nguyễn Việt Tiến.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:***Bà Quách Thị Như Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2019/TLPT- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2019/QĐXXPT - HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T - sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ: khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là*:

Ông Nguyễn Xuân V, là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình V - sinh năm 1980 (có mặt).
Địa chỉ: khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn Hồng S - Sinh năm1940(có mặt)
và bà Nguyễn Thị T – Sinh năm 1941(có mặt)
Anh Nguyễn Trọng N – Sinh năm 1977(vắng mặt)
Đều cư trú tại: khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình V kết hôn trên cơ sở tự nguyện,

không bị ép buộc; đăng ký kết hôn ngày 14/3/2011 tại Uỷ ban nhân dân xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian, sau đó hai bên thường phát sinh mâu thuẫn; hiện nay đang sống ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị T và anh V đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng và thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết được thuận tình ly hôn; Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình V đều xác nhận vợ chồng không có con chung. Nên không đề nghị giải quyết; Về tài sản chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình V đều thống nhất và xác nhận vợ chồng có tài sản chung đã được thể hiện tại biên bản định giá tài sản (BL 122) gồm: 01 Nhà xây 02 tầng, một tum diện tích là 200,4m^2 xây trên diện tích đất là 229,8m^2 tại khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có giá trị là: 673.344.000đ; 01 sân lát gạch, tường rào, cổng, cửa sắt giá trị là: 5.000.000đ; 01 máy giặt Electrolux giá trị là: 6.500.000đ; 01 tủ lạnh Toshiba 220L có giá trị là: 5.800.000đ; 01 bộ bàn ghế nỉ, bàn kính có giá trị là 3.000.000đ; 01 bình nóng lạnh Toshiba 30L có giá trị là: 2.000.000đ; 02 tranh thêu đính đá có giá trị là: 4.000.000đ; 01 bộ bàn ăn 06 ghế gỗ xoan có giá trị là: 5.000.000đ;

Ngoài ra, phía chị T cho rằng tài sản chung còn có quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 587478 do Uỷ ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/7/2015 tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 8, với diện tích là 229,8m^2 (Trong đó đất ở tại nông thôn là 95m^2 và đất vườn là 134,8 m^2) tại khu 8, xã S, thành phố V đứng tên chị T, anh V; nguồn gốc đất do bố mẹ đẻ anh V tặng cho.

Phía anh V cho rằng về quyền sử dụng đất 229,8m^2 tại khu 8, xã S, thành phố V, nguồn gốc đất do bố mẹ đẻ anh V tặng cho; nay vợ chồng ly hôn, bố mẹ đẻ anh V đòi lại đất, không cho nữa, anh V nhất trí trả lại nên về quyền sử dụng đất 229,8m^2 không phải là tài sản chung của vợ chồng như chị T trình bày để chia nữa.

Khi ly hôn, chị T và anh V đề nghị như sau:

Phía chị T đề nghị giao cho anh V được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung như nêu trên và đề nghị anh V thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị số tiền là: 600.000.000đồng; nếu anh V không nhất trí thì đề nghị Tòa án chia toàn bộ số tài sản chung theo quy định pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm như sau: Về tài sản chung đề nghị Tòa án xem xét và chấp nhận đề nghị như chị T nêu trên. Nếu hai bên không tự thỏa thuận được với nhau thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Phía anh Nguyễn Đình V chỉ nhất trí thanh toán cho chị T tiền chênh lệch về tài sản chung gồm nhà và các đồ dùng sinh hoạt là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) còn diện tích đất anh không nhất trí chia cho chị T. Nếu chị T không nhất trí thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về công nợ: Chị Trần Thị T trình bày: Năm 2015, khi vợ chồng xây nhà bố mẹ đẻ chị là ông Trần Văn M và bà Trần Thị X có giúp số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), chị Mai Thị D, là chị dâu chị T, hiện ở xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc giúp số tiền là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), anh Trần Văn X là anh trai chị T ở xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc giúp số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi

triệu đồng). Nay chị và anh V ly hôn, chị T không có ý kiến gì về số tiền trên, vì họ không yêu cầu phải thanh toán số tiền trên.

Chị T cho rằng, anh Nguyễn Trọng N, là anh trai anh V vay của vợ chồng chị 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng); khi cho anh N vay, anh N không viết giấy tờ gì vì là anh em trong gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía chị T xin rút toàn bộ lời khai về các công nợ trên. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ trên nữa.

Anh Vụ trình bày: Hiện vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức trong thời kỳ hôn nhân: Chị T và anh V đều xác định không có gì, nên không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị T trình bày: Quyền sử dụng diện tích đất 229,8m^2 tại khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ mà hiện nay vợ chồng chị T, anh V đang ở là nguồn gốc do ông S, bà T tặng cho anh V năm 2015, khi tặng cho có cam kết là phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc ông S, bà T cho đến khi chết. Nếu vợ chồng còn chung sống với nhau thì ông, bà không có ý kiến gì. Nhưng nay anh V, chị T ly hôn nên ông S, bà T không cho nữa và đề nghị anh V, chị T phải trả lại cho ông S, bà T quyền sử dụng diện tích đất nêu trên.

Ngoài ra, ông S trình bày: Khi vợ chồng chị T, anh V xây nhà năm 2015, vợ chồng ông S, bà T có cho vay 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu) và 20.000 viên gạch chỉ. Nhưng phía chị T đã trả được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), hiện còn nợ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và 20.000 viên gạch chỉ. Tại phiên tòa ông S, bà T cho rằng nếu vợ chồng chung sống với nhau thì ông, bà không yêu cầu phải trả nhưng nay anh V chị T ly hôn ông S, bà T đề nghị chị T, anh V có nghĩa trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và 20.000 viên gạch chỉ (Giá trị 01 viên gạch chỉ = 1.000 đồng).

Phía chị T không thừa nhận lời trình bày của vợ chồng ông S, bà T như nêu trên. Nên chị không nhất trí trả cho ông S, bà T số tài sản trên.

Anh Nguyễn Trọng N trình bày: Anh là anh trai ruột của anh Nguyễn Đình V, hiện nay anh N đang làm nghề tự do tại Hà Nội. Diện tích đất hiện nay anh đang ở có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh cho một phần còn một phần cho anh V. Năm 2015, thời gian đó anh N đi làm ăn xa nhà, nên khi vợ chồng anh V, chị Th xây nhà có lấn sang 1 phần diện tích đất của gia đình anh, mãi về sau này anh mới phát hiện ra. Nay anh V, chị T ly hôn anh N yêu cầu phải trả lại cho anh phần diện tích đất đã lấn chiếm. Anh N không biết chính xác cụ thể là đã lấn sang bao nhiêu mét vuông cả, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Còn đối với việc chị T cho rằng anh có vay của vợ chồng chị với số tiền là: 70.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), anh N cho rằng chị T trình bày như vậy là không đúng vì anh không bao giờ vay tiền của chị T, anh V. Vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh N đề nghị khi Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vụ án anh xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa. Anh vẫn giữ nguyên quan điểm như đã khai, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ, xử:

Căn cứ Điều 144; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình V.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sử dụng diện tích đất là 229,8m^2 (trong đó đất ở tại nông thôn là 95m^2 và đất vườn là 134,8m^2); thuộc thửa đất số 421, tờ bản đồ số 8; tại khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 587478 do Uỷ ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/7/2015, đứng tên anh Nguyễn Đình V và chị Trần Thị T (đất có giá trị là: 230.599.600đ).

Anh Nguyễn Đình V phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản (là giá trị quyền sử dụng đất) cho chị T số tiền là: 57.649.000đ (*Năm mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà xây 02 tầng, một tum diện tích là 200,4m^2 xây trên diện tích đất là 229,8m^2 (Nhà có giá trị là: 673.344.000đ) tại khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; sân lát gạch, tường rào, cổng cửa sắt có giá trị là 5.000.000đ; 01 máy giặt Electrolux có giá trị là 6.500.000đ; 01 bộ bàn ghế nỉ, bàn kính có giá trị là 3.000.000đ; 01 bình nóng lạnh Toshiba 30l có giá trị là 2.000.000đ; 01 tranh thêu đính đá có giá trị là 2.000.000đ. Tổng giá trị nhà và các tài sản là: 691.844.000đ (*Sáu trăm chín mươi mốt triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Đình V phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Trần Thị T tổng số tiền là: 339.522.000đ (*Ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Giao cho chị Trần Thị T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ lạnh Toshiba 220l có giá trị là 5.800.000đ; 01 bộ bàn ăn 06 ghế gỗ xoan có giá trị 5.000.000đ; 01 tranh thêu đính đá có giá trị là 2.000.000đ (Xác nhận chị T đã nhận số tài sản trên theo biên bản nhận tài sản ngày 05/3/2019). Tổng giá trị tài sản là: 12.800.000đ (*Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Đình V phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Trần Thị T tổng số tiền là: 397.171.000đ (*Ba trăm chín bảy triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng*). Anh Nguyễn Đình V được hưởng là: 525.272.600đ (*Năm trăm hai năm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm đồng*).

Tài sản chị T được hưởng có tổng giá trị là: 409.971.900đ (*Bốn trăm linh chín triệu chín trăm bảy một nghìn chín trăm đồng*).

Bản án còn tuyên về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 13/6/2019 anh Nguyễn Đình V có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí phần quyết định về tài sản chung của Bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hồng S là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo với nội dung: Yêu cầu chị T trả cho ông S, bà T số tiền: 107.500.000đ đã vay của ông bà để đi Đài Loan; Khi chia tài sản là ngôi nhà phải chia làm 04 phần (2 ông bà S, T; 2 vợ chồng T - V)

Kháng nghị: Hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông S, bà T với anh V là hợp đồng tặng cho có điều kiện ông S, bà T tặng riêng cho anh V quyền sử dụng đất. Việc anh V nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng phải tuân thủ về hình thức theo quy định của Luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Hồng S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án giải quyết theo các nội dung đã kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử , Thư ký đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên nội dung kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số:16/2019/HNGĐ-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng: Quyền sử dụng đất là của anh Nguyễn Đình V; anh V, chị T mỗi người được hưởng 1/2 tài sản trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

[1]. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập ngày 30/6/2015 thể hiện: Bên tặng cho là ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị T (gọi là bên A), bên được tặng cho là anh Nguyễn Đình V(gọi là bên B), đồng thời tại Điều 2 của hợp đồng về điều kiện tặng cho quyền sử dụng đất " Bên A đồng ý tặng cho bên B quyền sử dụng đất nêu trên với điều kiện bên B phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc bên A cho đến khi bên A chết". Như vậy, xác định ý trí của ông S, bà T tặng cho riêng anh V quyền sử dụng đất và là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện. Ngoài ra, Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 15/7/2015 cấp riêng cho anh V (BL 32). Theo quy định khoản 1, 2 Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2013, việc nhập tài sản riêng và tài sản chung của vợ chồng phải tuân theo hình thức nhất định. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh V cho thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì cấp cho anh Nguyễn Đình V và chị Trần Thị T, nhưng không có văn bản nào thể hiện anh V thống nhất nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất vào là tài sản chung của vợ chồng. Ủy ban nhân dân thành phố V có quan điểm cho rằng chị T có ký vào Hồ

sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh V, chị T là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Hồ sơ vụ án thể hiện : Anh V, chị T có vay Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh V Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ xác định anh V, chị T đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh V đủ số tiền đã vay. Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án không thu thập xác minh việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh V, chị T để vay tiền Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh V để đưa Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Tại Tòa án cấp phúc thẩm giữa Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh V và anh V, chị T đã chấm dứt hợp đồng vay tiền. Do vậy, không cần thiết phải đưa Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh V tham gia tố tụng.

[3]. Từ [1] và [2] cho thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và một phần kháng cáo của ông S, anh V là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Đối với kháng cáo của anh V cho rằng: Hội đồng định giá tài sản là quá cao, xét thấy: Theo yêu cầu của đương sự Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng định giá và tiến hành định giá theo đúng quy định. Mặt khác, sau khi có kết quả định giá anh V và các đương sự đều thống nhất và không có ý kiến phản đối. Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy việc định giá lại là không cần thiết, do vậy kháng cáo của anh V về nội dung trên không có cơ sở chấp nhận.

[5]. Về chiếc xe máy SH chị T đã bán, anh V cho rằng là tài sản chung của vợ chồng và phải chia, xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm chị T thừa nhận có bán chiếc xe môtô SH, anh V cũng đã bán các tài sản khác: như Tivi, xe máy, điều hòa, bình lọc nước..... các tài sản này Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét định giá là thiếu sót, nhưng tài sản các bên đã bán, được hưởng tương đối ngang nhau. Tại phiên tòa hai bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[6]. Xét kháng cáo của ông S về cho chị T vay 107.500.000đ để đi nước ngoài, xét thấy: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông S không có yêu cầu giải quyết việc vay nợ trên, tại cấp phúc thẩm, chị T không thừa nhận. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định phạm vi giải quyết Tòa án cấp phúc thẩm, đối với yêu cầu trên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở giải quyết. Nếu có căn cứ ông S có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[7]. Đối với khoản tiền ông S, bà T yêu cầu chị T phải thanh toán khoản tiền vay làm nhà là 100.000.000đ và 20.000 viên gạch. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm xây nhà chị T có mặt, đổ song mái tầng 1 chị T đi làm ăn tại Trung Quốc. Anh V và chị T đều thừa nhận trước khi làm nhà vợ chồng đều thừa nhận có gần 100 triệu đồng. Ngoài ra vay Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh V 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Ông S, bà T, anh V cho rằng, nguồn tiền làm nhà do được bồi thường tiền đất hơn 200 triệu đồng, trong đó có khoản tiền 100 triệu đồng và 20.000 viên gạch làm nhà. Trên thực tế ông S, bà T tuổi già không có thu nhập, anh V lao động thuần thúy, chỉ đủ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Ông S, bà T, anh V khai nhận có cho vay tiền và 20.000 viên gạch, nhưng chị T không

thừa nhận, bản thân chị T đi lao động nước ngoài có thu nhập, do vậy phần tiền xây nhà do vợ chồng anh V, chị T là có căn cứ.

[7.1].Từ những căn cứ trên, kháng cáo của ông S, bà T về khoản tiền vay 100.000.000đ và 20.000 viên gạch là không có căn cứ chấp nhận.

[7.2].Trên thực tế ông S, bà T có công sức trong việc xây nhà, do vậy anh V, chị T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông S, bà T tiền công sức xây nhà mới đảm bảo quyền lợi của đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung trên là không phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc anh V, chị T có trách nhiệm thanh toán tiền công sức cho ông S, bà T. Về ngôi nhà 2 tầng, thời gian xây dựng và hoàn thành khoảng 5 tháng, tiền công lao động phổ thông vùng nông thôn Ủy ban nhân dân xã S cung cấp khoảng 150.000đ/ngày. Ông S, bà T tuổi già do vậy, thu nhập được tính bằng 80% đối với người lao động bình thường. Mặt khác, ông S, bà T là người cùng quản lý và sử dụng ngôi nhà trên, do vậy, công sức ông S, bà T là (120.000đ/ngày x 30 ngày x 5 tháng) x 2 người = 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).

[8]. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 15/7/2015 đứng tên Nguyễn Đình V và Trần Thị T là không đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 2 Mục 2 Công văn số 64/TANDTC - PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không phải là Quyết định hành chính cá biệt. Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 587478 đứng tên Nguyễn Đình V và Trần Thị T và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đình V.

[9]. Từ những nhận định trên, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ phần tài sản của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2019/HNGĐ-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Xác định quyền sử dụng đất là của anh Nguyễn Đình V và buộc anh V, chị T có trách nhiệm thanh toán công sức cho ông S, bà T với số tiền là 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).

Do bản án sơ thẩm bị sửa do vậy anh Nguyễn Đình V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông S, bà T được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ và chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị T; sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ như sau:

Áp dụng Điều 144; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 46 Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59, Điều 62; khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d, khoản 2 Điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Đình V.

2. Về tài sản, công sức:

Giao cho anh Nguyễn Đình V được Quyền sử dụng diện tích đất là 229,8m^2 (Trong đó đất ở tại nông thôn là 95m^2 và đất vườn là 134,8m^2); thuộc thửa đất số 421, tờ bản đồ số 8; tại khu 8, xã Sông Lô, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 587478 do Uỷ ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/7/2015, đứng tên anh Nguyễn Đình V và chị Trần Thị T (Đất có giá trị là: 230.599.600đ).

Anh Nguyễn Đình V được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà xây 02 tầng, một tum diện tích là 200,4m^2 xây trên diện tích đất là 229,8m^2 (Nhà có giá trị là: 673.344.000đ) tại khu 8, xã S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; sân lát gạch, tường rào, cổng cửa sắt có giá trị là 5.000.000đ; 01 máy giặt Electrolux có giá trị là 6.500.000đ; 01 bộ bàn ghế nỉ, bàn kính có giá trị là 3.000.000đ; 01 bình nóng lạnh Toshiba 30l có giá trị là 2.000.000đ; 01 tranh thêu đính đá có giá trị là 2.000.000đ. Tổng giá trị nhà và các tài sản là: 691.844.000đ (*Sáu trăm chín mươi một triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Giao cho chị Trần Thị T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ lạnh Toshiba 220l có giá trị là 5.800.000đ; 01 bộ bàn ăn 06 ghế gỗ xoan có giá trị 5.000.000đ; 01 tranh thêu đính đá có giá trị là 2.000.000đ (Xác nhận chị T đã nhận số tài sản trên theo biên bản nhận tài sản ngày 05/3/2019). Tổng giá trị tài sản là: 12.800.000đ (*Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Đình V phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị Trần Thị T tổng số tiền là: 345.922.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm hai hai nghìn đồng)

Buộc anh Nguyễn Đình V phải thanh toán tiền công sức xây nhà cho ông Nguyễn Hồng S là 9.000.000đ (Chín triệu đồng), bà Nguyễn Thị T là 9.000.0000đ (Chín triệu đồng).

Buộc chị Trần Thị T phải thanh toán công sức xây nhà cho ông Nguyễn Hồng S là 9.000.000đ (Chín triệu đồng), bà Nguyễn Thị T là 9.000.0000đ (Chín triệu đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí :

Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Đình V, ông Nguyễn Đình S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đình V phải chịu 17.036.000đ (mười bảy triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản. Xác nhận anh Nguyễn Đình V đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000210 ngày 13/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì. Anh V còn phải chịu 16.736.000đ (Mười sáu triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Chị Trần Thị T phải chịu 17.036.000đ (Mười bảy triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản. Xác nhận chị Trần Thị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo biên lai số 0000425 ngày 10/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì. Chị T còn phải chịu16.736.000đ (Mười sáu triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 587478 đứng tên Nguyễn Đình V và Trần Thị T và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Đình V.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS ;
- TAND thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TDS, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Huyền